

Số: 2363 /QĐ-UBND

Huế, ngày 07 tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Phòng bệnh quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế thành phố Huế**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Phòng bệnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3901/TTr-SYT ngày 03 tháng 7 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 05 (năm) thủ tục hành chính (TTHC) được sửa đổi, bổ sung và 01 (một) TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực Phòng bệnh quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế thành phố Huế (*Có danh mục TTHC kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Y tế thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo đúng quy định.

2. Sở Y tế, UBND các xã, phường niêm yết, công khai và triển khai thực hiện giải quyết các TTHC liên quan theo hướng dẫn tại Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bộ Y tế công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/>) theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Sửa đổi, bổ sung TTHC số 153, 155, 159, 160, 161 Phụ lục I, bãi bỏ TTHC có mã số 2.000997 tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch UBND thành phố về công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế/UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

2. Quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết đối với 04 TTHC có mã số: 1.002204, 2.000981, 2.000993, 2.000972, 1.001386 được thực hiện theo quy trình có số thứ tự 6, 8, 9, 10 tại phần III, Phụ lục II và quy trình có số thứ tự 89 tại phần I Phụ lục II kèm theo Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 của Chủ tịch UBND thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính thực thi phương án đơn giản hoá về cắt giảm 50% thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong lĩnh vực Y tế thực hiện tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Y tế; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Công TTĐT, TT PVHCC thành phố;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Hữu Thùy Giang**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH  
QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 165/2026/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2026 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI  
TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG BỆNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HUẾ**

*(Kèm theo Quyết định số 2363/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ  
CỦA SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HUẾ**

| TT | Tên thủ tục hành chính (mã TTHC)                    | Thời gian giải quyết  | Phí, lệ phí                                | Cách thức và địa điểm thực hiện             | Căn cứ pháp lý   | Cơ quan thực hiện            | Nội dung sửa đổi   |
|----|---|---|--|---|--|------------------------------|--|
| 1  | Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (2.000972) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút.</li><li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ.</li><li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể, hài cốt, tro cốt không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với thi thể, hài cốt, tro cốt cần được kiểm tra.</li><li>- Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một dụng cụ chứa thi thể hoặc hài cốt hoặc tro cốt không quá 03 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông</li></ul> | Theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu | <ol style="list-style-type: none"><li>1. Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;</li><li>2. Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.</li><li>3. Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ.</li></ol> | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tên gọi TTHC;</li><li>- Địa điểm thực hiện;</li><li>- Căn cứ pháp lý;</li><li>- Phí, lệ phí.</li></ul> |

|   |  |  |  |   |   |                              |   |
|---|--|--|--|---|---|------------------------------|---|
|   |  | báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.  |  |   |   |                              |   |
| 2 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa (2.000981) | <p>- Thời gian hoàn thành việc quan sát y tế đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.</p> <p>- Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.</p> | Theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu | <p>1. Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;</p> <p>2. Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.</p> <p>3. Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ.</p> <p>4. Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.</p> | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật | <p>- Địa điểm thực hiện;</p> <p>- Căn cứ pháp lý;</p> <p>- Phí, lệ phí.</p> |
| 3 | Kiểm dịch y tế đối với                     | <p>1. Đối với phương tiện vận chuyên đường bộ và đường hàng không</p> <p>- Thời gian quan sát không quá 15 phút</p>  | Theo quy định của Ủy ban                   | Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa      | <p>1. Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;</p> <p>2. Nghị định số</p>  | Sở Y tế                      | <p>- Địa điểm thực hiện;</p> <p>- Căn cứ pháp</p>                           |

|  |                                       |   |                          |             |   |                                  |
|--|---------------------------------------|---|--------------------------|-------------|---|----------------------------------|
|  | <p>phương tiện vận tải (2.000993)</p> | <p>với phương tiện vận chuyển đường bộ và đường hàng không;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận chuyển không quá 10 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin;</li> <li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 45 phút đối với phương tiện vận chuyển đường bộ, đường hàng không. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ;</li> <li>- Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một tàu bay. Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế.</li> </ul> <p>Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một tàu bay</p> <p>2. Đối với phương tiện vận tải đường sắt</p> | <p>nhân dân cấp tỉnh</p> | <p>khâu</p> | <p>165/2026/NĐ-CP<br/>ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.</p> <p>3. Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ</p> <p>4. Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải</p> | <p>lý;</p> <p>- Phí, lệ phí.</p> |
|--|---------------------------------------|---|--------------------------|-------------|---|----------------------------------|

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  | <p>và đường thủy</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian quan sát không quá 30 phút với phương tiện vận chuyên đường sắt, đường thủy (bao gồm cả phương tiện đường biển);</li><li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận chuyên không quá 10 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin;</li><li>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 1,5 giờ đối với phương tiện vận chuyên đường sắt, đường thủy. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ;</li><li>- Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế không quá 01 giờ đối với một toa tàu hỏa, không quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận chuyên thuộc diện phải xử lý y tế. Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt môi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho</li></ul> |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

|   |   |  |   |  |   |                |   |
|---|---|--|---|--|---|----------------|---|
|   |   | <p>người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một toa tàu hỏa, 04 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.</p> <p>- Thời gian cấp Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền không quá 30 phút sau khi hoàn thành việc xử lý y tế.</p>   |   |  |   |                |   |
| 4 | <p>Kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (1.002204)</p> | <p>- Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ hoặc thông tin.</p> <p>- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cần được kiểm tra.</p> <p>- Thời gian bắt đầu tiến hành xử lý y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người trong vòng 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế.</p> | <p>Theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p> | <p>Kiểm tra/ xử lý y tế trực tiếp tại cửa khẩu</p> | <p>1. Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;<br/>2. Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.<br/>3. Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ.</p> | <p>Sở Y tế</p> | <p>- Tên gọi TTHC;<br/>- Địa điểm thực hiện;<br/>- Căn cứ pháp lý;<br/>- Phí, lệ phí.</p> |

|   |  |  |                |  |  |         |  |
|---|--|--|----------------|--|--|---------|--|
| 5 | Xác định trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch khi có đề nghị của người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng (1.001386) | 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | Không quy định | <p><b>Cách thức:</b><br/>Nộp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> <p><b>Địa điểm:</b><br/>Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Số 01 Lê Lai, phường Thuận Hoá, thành phố Huế) hoặc nộp trực tuyến trên Công Dịch vụ công quốc gia.</p> | <p>1. Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;<br/>2. Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.</p> | Sở Y tế | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gọi TTHC;</li> <li>- Căn cứ pháp lý;</li> <li>- Thời gian thực hiện.</li> </ul> |
|---|--|--|----------------|--|--|---------|--|

**\* Ghi chú:**

Sửa đổi, bổ sung về tên TTHC và căn cứ pháp lý tại TTHC có mã số: 1.002204, 2.000981, 2.000993, 2.000972, 1.001386 tương ứng với STT: 10, 12, 13, 14, 89 tại Phụ lục I và kèm theo Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 23/6/2026 của Chủ tịch UBND thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính thực thi phương án đơn giản hoá về cắt giảm 50% thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong lĩnh vực Y tế thực hiện tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Y tế.

**2. DANH MỤC TTHC BỊ BÃI BỎ**

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC   | Quyết định công bố  | Căn cứ pháp lý quy định việc bãi bỏ TTHC |
|-----|----------|--|---|--|
| 1   | 2.000997 | Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng | <i>Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Phòng bệnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh</i> | Nghị định số 165/2026/NĐ-CP              |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**